

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NGÃ NĂM  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 01-7-2021

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Vàng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Đàm Thị Thanh Loan

Ông Phan Minh Đức

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Tân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thân Mến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2021/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 24/5/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Võ Đ, sinh năm 1985 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Khóm V, phường E, thị xã N, Sóc Trăng

Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

**- Bị đơn:** Anh Trần T, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm V, phường E, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện lập cũng như nguyên đơn chị Võ Đ trình bày tại phiên tòa:*

Chị và anh Trần T được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới năm 2005 và đến ngày 27/02/2012 thì vợ chồng chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện N (nay là thị xã N), tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng chị cũng có khoảng thời gian chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian về sau vợ chồng chị bắt đầu phát sinh

mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, nên chị quyết định sống ly thân với anh T vào cuối năm 2013 cho đến nay và giữa vợ chồng chị cũng từng có làm giấy ly hôn bằng giấy tay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, quan hệ hôn nhân chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý. Do đó chị quyết định yêu cầu ly hôn với anh Trần T.

Về con chung thì giữa chị và anh T có 02 người con chung tên Trần S, sinh ngày 05/6/2006 và Trần D, sinh ngày 05/05/2010. Khi ly thân với nhau thì cháu S sống với cha là anh T, còn cháu Diễm thì sống với mẹ. Tại phiên tòa hôm nay, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D, còn cháu S tiếp tục giao cho anh T nuôi. Còn về nghĩa vụ cấp dưỡng thì chị không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung thì trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản chung, không thiếu nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về trợ cấp sau khi ly hôn: Chị không có yêu cầu trợ cấp sau khi ly hôn.

*2/ Bị đơn anh Trần T trình bày tại biên bản lấy lời khai lập ngày 17/5/2021 và ngày 24/5/2021 như sau:*

Anh thống nhất với lời trình bày của chị Đ về thời gian cưới, thời gian đăng ký kết hôn của anh và chị Đ. Vợ chồng anh có hai con chung đúng như chị Đ trình bày, hiện nay cháu S đang sống với anh, cháu D đang sống với mẹ. Vợ chồng anh có nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến nên vợ chồng anh đã ly thân với nhau từ năm 2013 cho đến nay. Cuộc sống của ai nấy sống nên chị Đ yêu cầu ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý. Còn về con chung thì anh cũng thống nhất với chị Đ là anh nuôi cháu S, còn chị Đ nuôi cháu D, không ai cấp dưỡng cho ai. Về tài sản chung và nợ chung không phát sinh trong quá trình hôn nhân giữa vợ chồng nên anh không có yêu cầu gì. Cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn thì anh cũng không có yêu cầu gì.

*3/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự còn bị đơn vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đ, cho chị Đ ly hôn với anh T. Về con chung giao cháu D cho chị Đ nuôi dưỡng, giao cháu S cho anh T nuôi dưỡng. Về Nghĩa vụ cấp dưỡng, nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần T vắng mặt không rõ lý do, nhận thấy anh T cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Tại Tòa nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2005 chị Đ và anh T được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới, tự nguyện sống chung với nhau nhưng đến ngày 27/02/2012, chị Đ và anh T là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện N (nay là Phường E, thị xã N), tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn cùng ngày. Cho nên quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh T là hợp pháp. Trong cuộc sống chung giữa vợ chồng, chị Đ cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng nhiều, chị Đ đã sống ly thân với anh T từ cuối năm 2013 cho đến nay, chị Đ nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa anh chị không thể nào tiếp tục được nữa, chị không còn tình cảm với anh T nên chị Đ giữ nguyên quyết định ly hôn với anh T. Còn anh T cũng có ý kiến cho rằng vợ chồng anh đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên vợ chồng đã ly thân với nhau và anh cũng đồng ý ly hôn với chị Đ. Xét thấy, nền tảng của mỗi quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của chị Đ và anh T đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, thể hiện chị Đ và anh T đã sống ly thân với nhau từ năm 2013 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai nữa, tình trạng mâu thuẫn giữa hai người là trầm trọng không thể khắc phục, hôn nhân của anh, chị không có hạnh phúc và không thể kéo dài được nữa. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Đ được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Chị Võ Đ và anh Trần T có hai con chung là cháu Trần S, sinh ngày 05/6/2006 và Trần D, sinh ngày 05/05/2010. Sau khi chị Đ và anh T ly thân với nhau thì cháu D hiện nay đang sống chung với mẹ là chị Đ, còn cháu S đang sống chung với cha là anh T. Tại phiên tòa thì chị Đ cũng yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D, còn giao cháu S cho anh T nuôi dưỡng, anh T cũng thống nhất ý kiến như chị Đ. Ngoài ra theo nguyện vọng của cháu D cũng muốn tiếp tục sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn, còn nguyện vọng của cháu S cũng muốn tiếp tục sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy, để đảm bảo cuộc sống của cháu D và cháu S được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng đồng thời cháu D đã hơn 11 tuổi, còn S đã hơn 15 tuổi nên cần ghi nhận nguyện vọng của hai cháu theo đúng tinh thần quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Cho nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu S cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho chị Đ

không ai được quyền ngăn cản chị Đ thực hiện hợp pháp quyền này. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Hội đồng xét xử quyết định giao cháu D cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh T không ai được quyền ngăn cản anh T thực hiện hợp pháp quyền này. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Võ Đ phải chịu án phí là 300.000 đồng. Nhưng chị Đ được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh Trần T không phải chịu án phí.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

**Vì các lẽ trên,**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**\* Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Đ.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Đ được ly hôn với anh Trần T.

[2] Về con chung:

[2.1] Giao cháu Trần S, sinh ngày 05/6/2006 cho anh Trần T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho chị Võ Đ, không ai được quyền ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.2] Giao cháu Trần D, sinh ngày 05/05/2010 cho chị Võ Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh Trần T, không ai được quyền ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị Võ Đ phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007622 ngày 14/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

Án sơ thẩm xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND Phường E, TXNN;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Đặng Thị Vàng**